

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023
từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24/8/2022 của HĐND tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 05 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách

Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 614/TTr-SKHĐT ngày 27/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2023.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, với tổng số vốn là 342.000 triệu đồng; trong đó, ngân sách Trung ương là 162.000 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 180.000 triệu đồng, chi tiết tại Phụ lục II kèm theo, cụ thể như sau:

1. Bố trí cho các dự án quyết toán, hoàn thành, chuyển tiếp đầu tư theo cơ chế đặc thù, với số vốn là 4.152 triệu đồng, bao gồm:

a) Bố trí đủ vốn cho 02 dự án quyết toán, hoàn thành, với số vốn là 271 triệu đồng;

b) Bố trí đủ vốn cho 06 dự án chuyển tiếp từ năm 2022, với số vốn là 3.881 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

2. Bố trí cho các dự án quyết toán, hoàn thành, chuyển tiếp đầu tư theo cơ chế thông thường, với số vốn là 283.513 triệu đồng, bao gồm:

a) Bố trí cho 19 dự án hoàn thành và 41 dự án chuyển tiếp được khởi công mới đầu tư theo cơ chế thông thường, được bố trí vốn khởi công mới từ kế hoạch năm 2021, với số vốn là 230.513 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

b) Bố trí cho 15 dự án chuyển tiếp được khởi công mới từ năm 2022 tại các xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022, với số vốn là 53.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

3. Bố trí vốn cho 11 dự án trên địa bàn xã đã được bố trí kế hoạch vốn 2022 làm tiền đề đạt chuẩn nông thôn mới, với số vốn là 19.700 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

4. Thông báo sau 34.635 triệu đồng, bố trí cho các dự án khởi công mới kế hoạch 2023 để thực hiện các mục tiêu: Hoàn thiện tiêu chí nông thôn mới; xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; đơn vị cấp huyện hoàn thiện tiêu chí để được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đơn vị cấp huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023-2025.

Điều 3. UBND tỉnh giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị:

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, đôn đốc các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị chủ đầu tư triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo UBND tỉnh tình hình triển khai thực hiện.

b) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan để cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan khẩn trương tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết phần vốn thông báo sau (34.635 triệu đồng) chậm nhất trong quý II/2023.

2. Giao Sở Tài chính:

a) Đảm bảo nguồn vốn từ ngân sách tỉnh để thanh toán cho các dự án, công trình, hạng mục công trình được giao theo đúng quy định; hướng dẫn thực hiện quản lý, thanh toán, quyết toán nguồn vốn thực hiện Chương trình.

b) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư để cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công theo quy định

3. Kho bạc Nhà nước tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân các nguồn vốn của từng dự án thuộc từng chương trình theo định kỳ hằng tháng, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và báo cáo cho các Bộ, ngành Trung ương.

4. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo đạt mục tiêu, chỉ tiêu, kế hoạch vốn được giao của Chương trình. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện chỉ tiêu, kế hoạch của Chương trình về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia của tỉnh và UBND tỉnh theo quy định.

b) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư; các sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan để xây dựng phương án phân bổ phần vốn thông báo sau cho các địa phương để thực hiện các mục tiêu của Chương trình.

5. Giao UBND các huyện, thị xã và thành phố:

a) Căn cứ chỉ tiêu, mức vốn của các dự án đã được UBND tỉnh phân bổ, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố triển khai thực hiện; đồng thời, báo cáo kết quả về UBND tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để theo dõi, tổng hợp và báo cáo các Bộ, ngành Trung ương.

b) Bố trí phần vốn ngân sách địa phương (ngân sách cấp huyện, ngân sách xã) và chỉ đạo UBND các xã tổ chức huy động các nguồn lực khác để thực hiện các dự án theo cơ cấu vốn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không được để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản trên địa bàn đơn vị mình quản lý.

c) Chủ động tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện và quản lý vận hành sau đầu tư của các dự án theo phân cấp nhằm đảm bảo chất lượng, hiệu quả các công trình đầu tư từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

6. Các chủ đầu tư:

a) Căn cứ mức vốn được phân bổ, tổ chức huy động sự tham gia của người dân để triển khai thực hiện và thanh toán, quyết toán vốn đầu tư đúng quy định hiện hành, bảo đảm giải ngân hết số vốn được giao.

b) Thực hiện công khai thông tin về dự án đầu tư tại địa điểm thực hiện dự án và tại trụ sở HĐND và UBND các xã nơi có dự án để nhân dân địa phương được biết, tham gia kiểm tra, giám sát theo quy định.

Điều 4. Thời hạn giải ngân: Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT (đề b/c);
- Kiểm toán Nhà nước (đề b/c);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (đề b/c);
- UBMTTQ VN tỉnh (đề theo dõi);
- Các Ban của Đảng và HĐND tỉnh (để giám sát);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Đ.c-12b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I

**GIAO CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày _____/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cấp huyện			
-	Lũy kế số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện, thị xã, thành phố	1	
2	Cấp xã			
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	86	
-	Lũy kế tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	56,6	
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	5	
-	Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên đơn vị xã	Tiêu chí/xã	16,3	

Phụ lục II

**TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/nguồn vốn	Kế hoạch 2023					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				
			Nguồn NSTW	Nguồn NST			
				Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT	
(1)	(2)	(3) = (4) + (5)	(4)	(5) = (6) + (7)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CỘNG	342.000	162.000	180.000	160.000	20.000	
1	Bố trí vốn cho các dự án quyết toán, hoàn thành, chuyển tiếp đầu tư theo cơ chế đặc thù	4.152	3.881	271	271	-	
1.1	Bố trí vốn cho các dự án quyết toán, hoàn thành đầu tư theo cơ chế đặc thù	271	-	271	271	-	Chi tiết tại Phụ lục III
1.2	Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp đầu tư theo cơ chế đặc thù	3.881	3.881	-	-	-	
2	Bố trí vốn cho các dự án quyết toán, hoàn thành, chuyển tiếp đầu tư theo cơ chế thông thường	283.513	122.081	161.432	141.432	20.000	
2.1	Bố trí vốn cho các dự án quyết toán, hoàn thành đầu tư theo cơ chế thông thường	43.429	35.029	8.400	8.400	-	Chi tiết tại Phụ lục IV
2.2	Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp khởi công mới từ năm 2021 đầu tư theo cơ chế thông thường	187.084	87.052	100.032	80.032	20.000	
2.3	Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp khởi công mới từ năm 2022 đầu tư theo cơ chế thông thường	53.000	-	53.000	53.000	-	Chi tiết tại Phụ lục V
3	Bố trí vốn cho các dự án trên địa bàn xã được chọn làm tiên đề kế hoạch 2022 để đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023	19.700	19.700	-	-	-	Chi tiết tại Phụ lục VI
4	Phân bổ sau	34.635	16.338	18.297	18.297	-	

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN QUYẾT TOÁN, HOÀN THÀNH VÀ CHUYỂN TIẾP
ĐẦU TƯ THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ - BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư				Số vốn còn thiếu sau KH 2022		Kế hoạch 2023			Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW và NST	NSH và các nguồn vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW và NST	Tổng số		Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Ngân sách Trung ương	NST (nguồn thu tiền SDD)	
							NSTW và NST										NSH và các nguồn vốn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(13)+(14)	(13)	(14)	(15)			
	TỔNG CỘNG					32.267	15.290	16.977	15.843	4.152	4.152	3.881	271				
I	Các dự án quyết toán, hoàn thành					10.091	5.411	4.680	4.951	271	271	-	271				
1	Nhà văn hoá xã Bình Hoà, huyện Krông Ana (NST hỗ trợ 70%)	Xã Bình Hòa	UBND xã Bình Hòa	2016 - 2018	4913/QĐ-UBND ngày 24/11/2015	6.998	3.260	3.738	3.901	163	163	-	163	QT			
2	Nhà văn hóa xã Ea Kiết (NST 70%), huyện Cư Mgar	Xã Ea Kiết	BQL xã Ea Kiết	2018 - 2019	110/QĐ-UBND xã 02/8/2018	3.093	2.151	942	1.050	108	108	-	108	HT			
II	Các dự án chuyển tiếp					22.176	9.879	12.297	10.892	3.881	3.881	3.881	-				
1	Nhà văn hóa xã Ea Sol (hỗ trợ 50% dự toán mẫu)	Xã Ea Sol	UBND xã Ea Sol	2022 - 2023	284/QĐ-UBND của UBND xã ngày 09/9/2022	3.094	1.547	1.547	1.347	547	547	547	-	CT			
2	Nhà văn hóa xã Ea H'Leo (hỗ trợ 50% dự toán mẫu)	Xã Ea H'leo	UBND xã Ea H'leo	2022 - 2023	226/QĐ-UBND của UBND xã ngày 13/9/2022	3.094	1.547	1.547	1.347	547	547	547	-	CT			
3	Nhà văn hóa xã Ea Na (hỗ trợ 50% dự toán mẫu)	Thôn Tân Tiến	UBND xã Ea Na	2022 - 2023	236/QĐ-UBND của UBND xã ngày 26/6/2022	3.093	1.544	1.549	1.266	440	440	440	-	CT			
4	Nhà văn hóa xã Ea M'Droh (hỗ trợ 50% dự toán mẫu)	Xã Ea M'Droh	UBND xã Ea M'Droh	2022 - 2023	57/QĐ-UBND của UBND xã ngày 19/5/2022	4.606	1.537	3.069	537	537	537	537	-	CT			
5	Nhà văn hóa xã Cư Pong	Xã Cư Pong	UBND xã Cư Pong	2022 - 2023	263a/QĐ-UBND của UBND xã ngày 01/11/2022	3.220	2.170	1.050	2.326	1.276	1.276	1.276	-	CT			
6	Nhà văn hóa xã Ea Tiêu (hỗ trợ 50% dự toán mẫu)	Xã Ea Tiêu	UBND xã Ea Tiêu	2022 - 2023	180/QĐ-UBND của UBND xã ngày 30/8/2022	5.069	1.534	3.535	4.069	534	534	534	-	CT			

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH VÀ CHUYỂN TIẾP ĐẦU TƯ THEO CƠ CHẾ THÔNG THƯỜNG KHỞI CÔNG MỚI TỪ NĂM 2021 TRONG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSTW và NST đã bố trí đến hết KH 2022	Kế hoạch 2023					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:					
						NST và NSTW	Trong đó:			Nguồn NSTW	Nguồn NST				
							NST và NSTW				NSH, NSX và huy động khác	Tổng	Nguồn thu tiền SDD		Nguồn XSKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG SỐ					635.748	551.900	83.848	321.387	230.513	122.081	108.432	88.432	20.000	
I	HUYỆN EA SÚP					76.729	72.500	4.229	42.540	29.960	-	29.960	21.860	8.100	
1	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt-Ia Rvê, huyện Ea Súp	Xã Ya Tờ Mốt và Xã Ia Rvê	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2021-2023	873/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh	22.100	21.000	1.100	12.600	8.400	-	8.400	4.200	4.200	HT
2	Đường GT từ trung tâm xã Cư K'bang đi khu sản xuất đầu nối vào đường liên huyện Ea Súp - Ea H'Leo	Xã Cư Khang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2021-2023	55/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện	12.150	11.500	650	6.620	4.880	-	4.880	4.080	800	CT
3	Nâng cấp tuyến đường trên kênh N8 thuộc hệ thống kênh chính tây, công trình thủy lợi Ea Súp thượng đoạn từ xã Ea Bung đến xã Ya Tờ Mốt	Xã Ea Bung và xã Ya Tờ Mốt	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2021-2023	56/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện	6.500	6.000	500	3.600	2.400	-	2.400	1.800	600	CT
4	Đường giao thông từ ngã tư xã Cư M'Lan đi khu sản xuất của đồng bào dân tộc xã Cư M'Lan, huyện Ea Súp đầu nối vào đường liên huyện Ea Súp - Cư M'gar	Xã Cư M'Lan	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2021-2023	57/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện	13.700	13.000	700	7.460	5.540	-	5.540	4.640	900	CT
5	Đường giao thông liên xã Cư M'Lan đi xã Ia Rvê, huyện Ea Súp (GĐ 2)	Xã Cư M'Lan	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2021-2023	59/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	8.600	8.000	600	4.800	3.200	-	3.200	2.500	700	CT
6	Đường giao thông từ xã Ia Jloi đi xã Ia Lốp (Đoạn ngã ba Công ty Lâm nghiệp Ya Lốp đi xã Ia Lốp), huyện Ea Súp	Xã Ia Jloi	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2021-2023	58/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	13.679	13.000	679	7.460	5.540	-	5.540	4.640	900	CT
II	HUYỆN CƯ M'GAR					45.200	32.400	12.800	19.371	13.029	13.029	-	-	-	
1	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi thôn 6 xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	Xã Cư M'gar và Xã Quảng Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2021-2023	236/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	12.000	8.000	4.000	4.200	3.800	3.800	-	-	-	HT
2	Đường giao thông liên xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar đi xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn (Đoạn qua thôn 6 và thôn 8 xã Ea M'ngang)	Xã Ea M'ngang	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2021-2023	235/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6.000	5.400	600	2.931	2.469	2.469	-	-	-	HT
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Hiệp đi xã Ea H'đing, huyện Cư M'gar (giai đoạn 2)	Xã Quảng Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2021-2023	202/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	5.000	3.000	2.000	1.580	1.420	1.420	-	-	-	HT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn NSTW và NST đã bố trí đến hết KH 2022	Kế hoạch 2023					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST			
							NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16)
4	Đường giao thông liên xã Ea M'droh - Ea H'đing (điểm đầu ngã 3 dốc đỏ, Ea M'droh- điểm cuối ngã 3 Thanh Hóa buôn Tar, Ea H'đing), huyện Cư M'gar	Xã Ea M'droh và Xã EaH'đing	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2021-2023	195/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	13.000	10.000	3.000	7.500	2.500	2.500	-	-	-	CT
5	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	Xã Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2021-2023	234/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	9.200	6.000	3.200	3.160	2.840	2.840	-	-	-	CT
III	HUYỆN KRÔNG PẮC					64.699	54.700	9.999	31.940	22.760	3.500	19.260	17.360	1.900	
1	Đường GT từ xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar	Xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2021-2023	1558/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	14.999	13.500	1.499	8.080	5.420	-	5.420	3.520	1.900	HT
2	Đường giao thông liên xã Tân Tiến - Ea Uy - Ea Ytiêng, huyện Krông Pắc	Xã Tân Tiến - Ea Uy- Ea Ytiêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2021-2023	1554/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	12.800	9.800	3.000	5.730	4.070	-	4.070	4.070	-	CT
3	Đường GT liên xã Ea Uy đi xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Xã Ea Uy -Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2021-2023	1559/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	14.900	13.400	1.500	7.310	6.090	-	6.090	6.090	-	CT
4	Đường giao thông liên xã Ea Hiu - Ea Uy	Xã Ea Hiu và xã Ea Uy	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2021-2023	1561/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	10.000	8.000	2.000	4.320	3.680	-	3.680	3.680	-	CT
5	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Phê, huyện Krông Pắc đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Phê	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2021-2023	1560/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12.000	10.000	2.000	6.500	3.500	3.500	-	-	-	CT
IV	HUYỆN BUỒN ĐƠN					34.100	31.000	3.100	18.080	12.920	6.700	6.220	6.220	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bar huyện Buôn Đôn đi xã Ea M'Nang huyện Cư M'gar	Xã Ea Bar	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2021-2023	1140/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	12.100	11.000	1.100	6.300	4.700	4.700	-	-	-	HT
2	Bê tông hóa đường GT liên xã phục vụ sản xuất xã Ea Bar đi xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Bar và xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2021-2023	1141/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	5.500	5.000	500	3.000	2.000	2.000	-	-	-	CT
3	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl - Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn (Km0 - Km 3+900)	Xã Ea Nuôl và xã Cuôr Knia	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2021-2023	1142/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	11.000	10.000	1.000	5.780	4.220	-	4.220	4.220	-	CT
4	Đường GT liên xã từ xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2021-2023	1143/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	5.500	5.000	500	3.000	2.000	-	2.000	2.000	-	CT
V	HUYỆN LẮK					33.330	30.300	3.030	18.180	12.120	-	12.120	8.220	3.900	
1	Kiên cố hóa kênh chính đập dâng Yang Lah - GD 2, xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lăk	2021-2023	655/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.250	7.500	750	4.500	3.000	-	3.000	400	2.600	HT
2	Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình thủy lợi đập dâng Buôn Dren B, xã Đăk Liêng	Xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lăk	2021-2023	649/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	8.800	8.000	800	4.800	3.200	-	3.200	1.900	1.300	HT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn NSTW và NST đã bố trí đến hết KH 2022	Kế hoạch 2023					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST			
							NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16)
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đăk Liêng- Đăk Phoi, huyện Lắk	Xã Đăk Liêng - Đăk Phoi	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2021-2023	644/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND huyện	7.700	7.000	700	4.200	2.800	-	2.800	2.800	-	CT
4	Nâng cấp, kiên cố hóa kênh cánh đồng Bông Krang, xã Bông Krang	Xã Bông Krang	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2021-2023	654/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.580	7.800	780	4.680	3.120	-	3.120	3.120	-	CT
VI	HUYỆN KRÔNG BÔNG					41.100	37.500	3.600	22.150	15.350	3.980	11.370	11.370	-	
1	Đường giao thông liên xã Hòa Sơn đi xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Xã Hòa Sơn và Xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2021-2023	761/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.500	8.000	500	4.800	3.200	-	3.200	3.200	-	CT
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Xã Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2021-2023	760/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12.100	10.500	1.600	6.520	3.980	3.980	-	-	-	HT
3	Cấp nước sinh hoạt xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2021-2023	764/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12.000	11.000	1.000	6.510	4.490	-	4.490	4.490	-	CT
4	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại 4 thôn Ea Uôl, Ea Lang, Cư Rang và Cư Tê, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2021-2023	763/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.500	8.000	500	4.320	3.680	-	3.680	3.680	-	CT
VII	HUYỆN CƯ KUIN					26.100	23.700	2.400	16.100	7.600	7.600	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhốk đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Xã Ea Bhốk	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2021-2023	795/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh	26.100	23.700	2.400	16.100	7.600	7.600	-	-	-	CT
VIII	HUYỆN EA H'LEO					41.500	30.000	11.500	18.160	11.840	11.840	-	-	-	
1	Đường giao thông trục xã Ea Wy, huyện Ea H'leo (đoạn đi qua thôn 1A, thôn 2A)	Xã Ea Wy	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022-2023	2178a/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	5.500	4.000	1.500	3.100	900	900	-	-	-	CT
2	Đường giao thông trục xã từ buôn Dang đi trung tâm xã Ea H'Leo	Xã Ea H'Leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2021-2023	819/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	12.000	8.500	3.500	4.460	4.040	4.040	-	-	-	HT
3	Cấp nước tập trung xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2021-2023	820/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	10.000	7.000	3.000	5.100	1.900	1.900	-	-	-	CT
4	Đường giao thông trục xã từ thôn 5 đi trung tâm xã Ea Khal	Xã Ea Khal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2021-2023	823/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	7.500	5.500	2.000	2.880	2.620	2.620	-	-	-	HT
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ tỉnh lộ 15 xã Diêl Yang đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	Xã Diêl Yang và xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2021-2023	825/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6.500	5.000	1.500	2.620	2.380	2.380	-	-	-	HT
IX	HUYỆN EA KAR					31.200	26.500	4.700	14.700	11.800	9.370	2.430	2.430	-	
1	Đường trung tâm liên xã từ trung tâm xã Ea Pal đi xã Cư Prông, huyện Ea Kar	Xã Ea Pal và Xã Cư Prông	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2021-2023	194/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	8.250	7.000	1.250	3.680	3.320	3.320	-	-	-	HT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn NSTW và NST đã bố trí đến hết KH 2022	Kế hoạch 2023					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST			
							NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16)
2	Đường giao thông liên xã Xuân Phú đi xã Ea Sar, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2021-2023	191/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	6.470	5.500	970	3.250	2.250	2.250	-	-	-	CT
3	Đường giao thông liên xã Cư Yang đi xã Cư Prông, huyện Ea Kar (đoạn qua thôn 8 xã Cư Yang)	Xã Cư Yang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2021-2023	195/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	7.050	6.000	1.050	3.570	2.430	-	2.430	2.430	-	CT
4	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã đi thôn 6, thôn 7 xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2021-2023	196/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	4.715	4.000	715	2.100	1.900	1.900	-	-	-	CT
5	Đường GT trạm y tế nối đường liên xã, qua buôn Sưk xã Ea Đar đi thôn 7 xã Cư Ni huyện Ea Kar	Xã Ea Đar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2021-2023	192/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	4.715	4.000	715	2.100	1.900	1.900	-	-	-	CT
X	HUYỆN KRÔNG ANA					40.100	36.800	3.300	20.460	16.340	16.340	-	-	-	
1	Đường GT trục xã Ea Bông đi xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2021-2023	580/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	4.600	3.300	1.300	1.740	1.560	1.560	-	-	-	HT
2	Nâng cấp mở rộng đường giao thông trục xã từ ngã ba Ea Tung, xã Ea Na (tại Km11 + 190 Tỉnh lộ 2) đi Thác Gia Long, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Xã Ea Na và Xã Dray Sáp	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2021-2023	578/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	11.000	10.500	500	5.640	4.860	4.860	-	-	-	CT
3	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã từ ngã ba cây Hương, xã Băng Adrênh đến xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana	Xã Dư Kmăl	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2021-2023	579/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.500	8.000	500	4.200	3.800	3.800	-	-	-	QT
4	Kiên cố hóa kênh chính trạm bơm Xóm Lúa, xã Bình Hoà, huyện Krông Ana	Xã Bình Hoà	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2021-2023	581/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	3.500	3.000	500	1.580	1.420	1.420	-	-	-	CT
5	Kiên cố hóa kênh chính trạm bơm T29, xã Bình Hoà, huyện Krông Ana	Xã Bình Hoà	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2021-2023	582/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12.500	12.000	500	7.300	4.700	4.700	-	-	-	CT
XI	HUYỆN KRÔNG BÚK					42.500	40.000	2.500	20.310	19.690	19.690	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Hồ chứa nước Ea Puốc, xã Tân Lập, huyện Krông Búk	Xã Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2021-2023	598/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	13.500	13.000	500	500	12.500	12.500	-	-	-	CT
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ thôn 6 xã Cư Nê đến trung tâm xã Cư Pong	Xã Cư Nê và xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2021-2023	918/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh	29.000	27.000	2.000	19.810	7.190	7.190	-	-	-	CT
XII	HUYỆN M'ĐRÁK					62.000	57.000	5.000	33.240	23.760	3.320	20.440	16.840	3.600	
1	Đường giao thông liên xã từ nhà Ông Thắng thôn 1 xã Ea Lai đi xã Ea Riêng	Xã Ea Lai và xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	2021-2023	512/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	3.200	3.000	200	1.580	1.420	1.420	-	-	-	HT
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao (D22), huyện M'Đrắk	Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	2021-2023	514/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	11.000	10.000	1.000	5.980	4.020	-	4.020	3.020	1.000	CT
3	Đường giao thông liên xã từ QL 19 C (Thôn 8) xã Ea Riêng đi thôn 1 xã Ea HM'Lây	Xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	2021-2023	511/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	4.300	4.000	300	2.100	1.900	1.900	-	-	-	HT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn NSTW và NST đã bố trí đến hết KH 2022	Kế hoạch 2023					Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó:		Tổng số	Nguồn NSTW	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST và NSTW			NSH, NSX và huy động khác	Tổng			Nguồn NST			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16)		
4	Đường giao thông trục xã Cù Prao (đoạn nối dài qua thôn 7, thôn 8, thôn 9, xã Cù Prao)	Xã Cù Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2021-2023	513/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	7.100	6.500	600	3.900	2.600	-	2.600	-	2.600	QT		
5	Nâng cấp đường giao thông liên xã từ QL 26 xã Cù M'ta (đoạn nối tiếp), đi thôn 1 xã Cù Kroá, huyện M'Drắk (đường 21 Bis)	Xã Cù Kroá	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2021-2023	510/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	6.500	5.500	1.000	3.300	2.200	-	2.200	2.200	-	CT		
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 26 xã Cù M'ta đến Quốc lộ 19C xã Ea Riêng, huyện M'Drắk	Xã Cù M'Ta, xã Cù Kroá và xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2021-2023	811/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh	29.900	28.000	1.900	16.380	11.620	-	11.620	11.620	-	CT		
XIII	HUYỆN KRÔNG NĂNG					67.200	52.800	14.400	30.230	22.570	15.938	6.632	4.132	2.500			
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Tam Giang đi xã Ea Púk, xã Ea Tam, xã Cù Klông huyện Krông Năng	Huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2021-2023	929/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh	29.000	27.800	1.200	21.168	6.632	-	6.632	4.132	2.500	CT		
2	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Lộc đến thôn Lộc Tài, thôn Lộc Thạnh xã Phú Lộc nối với TDP1 thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Xã Phú Lộc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2021-2023	733/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND tỉnh	20.000	10.000	10.000	1.280	8.720	8.720	-	-	-	CT		
3	Đường GT trục xã từ trung tâm xã Ea Tam đến thôn Tam Phương - Tam Thủy - Tam Đồng xã Ea Tam, huyện Krông Năng	Xã Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2021-2023	1402/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6.500	6.000	500	4.860	1.140	1.140	-	-	-	CT		
4	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Xuân đến thôn Xuân Ninh, thôn Xuân Vĩnh, xã Phú Xuân nối với TDP3 thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Xã Phú Xuân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2021-2023	1398/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	11.700	9.000	2.700	2.922	6.078	6.078	-	-	-	CT		
XIV	THỊ XÃ BUÔN HỒ					7.800	7.000	800	3.680	3.320	3.320	-	-	-			
1	Đường giao thông liên xã từ QL 14 xã Cù Bao, thị xã Buôn Hồ đi QL 26 xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Xã Cù Bao	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2021-2023	1168/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	7.800	7.000	800	3.680	3.320	3.320	-	-	-	CT		
XV	THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT					22.190	19.700	2.490	12.246	7.454	7.454	-	-	-			
1	Đường giao thông trục xã từ QL14 vào thôn 2 và thôn 7, xã Hoà Thuận (Trục số 5A và 17A)	Xã Hoà Thuận	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2023	2789/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	3.200	3.000	200	1.580	1.420	1.420	-	-	-	HT		
2	Nâng cấp đập kết hợp đường giao thông trên đập hồ ông Thao, xã Ea Tu	Xã Ea Tu	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2023	2927/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND TP BMT	4.000	3.500	500	2.640	860	860	-	-	-	CT		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 5, xã Hoà Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Hoà Khánh	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2023	2790/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	14.990	13.200	1.790	8.026	5.174	5.174	-	-	-	CT		

Phụ lục V

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023 BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP ĐẦU TƯ THEO CƠ CHẾ THÔNG THƯỜNG
TẠI CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022- BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết KH 2022	Kế hoạch 2023 (Nguồn NSTW)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG CỘNG					114.712	93.603	21.109	22.650	53.000	
I	HUYỆN EA KAR					36.835	28.721	8.114	7.150	16.700	
1	Đường giao thông liên xã Xuân Phú-Ea Sar (đoạn từ thôn Hạ Điền, xã Xuân Phú đi thôn Thanh Bình, xã Ea Sar)	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2022 - 2024	238/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	7.040	5.632	1.408	1.400	3.000	CT
2	Đường giao thông liên xã Xuân Phú-Ea Sar (đoạn từ thôn Trung Hòa, xã Xuân Phú đi thôn 6, xã Ea Sar)	Xã Xuân Phú	UBND xã Xuân Phú	2022 - 2024	243/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	4.510	3.608	902	1.000	1.900	CT
3	Đường giao thông liên xã Xuân Phú - Ea Sar (từ ngã ba nhà bà Vui, Thôn Trung Hòa, xã Xuân Phú đi cầu mới qua xã Ea Sar)	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2022 - 2024	241/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	6.160	4.928	1.232	1.000	2.900	CT
4	Đường giao thông liên xã từ xã Xuân Phú, huyện Ea Kar đi xã Ea Đăh, huyện Krông Năng (đoạn từ thôn 3, xã Xuân Phú đến thôn Xuân Thái 5, xã Ea Đăh)	Xã Xuân Phú	UBND xã Xuân Phú	2022 - 2024	242/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	4.180	3.344	836	1.000	1.900	CT
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2022 - 2024	248/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	14.945	11.209	3.736	2.750	7.000	CT
II	HUYỆN CƯ M'GAR					30.627	26.032	4.595	6.200	14.500	
1	Đường giao thông liên xã Ea Kuêh, huyện Cư Mgar đi xã Cư Pong, huyện Krông Búk (đoạn đi qua buôn A Yun và thôn Đoàn Kết, xã Ea Kuêh)	Xã Ea Kuêh	UBND xã Ea Kuêh	2022 - 2024	1640/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	7.350	6.000	1.350	1.700	3.000	CT
2	Đường giao thông liên xã Ea Kuêh - Ea Tar (đoạn từ thôn 15, xã Ea Kuêh đi Quốc lộ 29)	Xã Ea Kuêh - Ea Tar	UBND xã Ea Kuêh	2022 - 2024	1739/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	11.765	10.000	1.765	2.000	6.000	CT

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết KH 2022	Kế hoạch 2023 (Nguồn NSTW)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Đường giao thông liên xã Ea Kiết - Ea Kuêh (thôn 8 xã Ea Kiết đi Quốc lộ 29)	Xã Ea Kiết	UBND xã Ea Kiết	2022 - 2024	1639/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	4.453	4.032	421	1.200	2.000	CT
4	Đường giao thông liên xã Ea Mdroh - Quảng Hiệp - Ea Kiết (đoạn đi qua thôn Thạch Sơn và thôn Hợp Hòa, xã Ea Mdroh)	Xã Ea Mdroh - xã Quảng Hiệp	UBND xã Ea Mdroh	2022 - 2024	1641/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	7.059	6.000	1.059	1.300	3.500	CT
III	HUYỆN EA H'LEO					23.500	18.800	4.700	4.200	10.700	
1	Đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao (đoạn đi qua Buôn Mnút và Thôn 6, Thôn 7, xã Ea Sol)	Xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022 - 2024	2812/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	4.500	3.600	900	1.200	1.900	CT
2	Đường giao thông liên xã Ea H'leo đi xã Ea Sol	Xã Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022 - 2024	1477/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	19.000	15.200	3.800	3.000	8.800	CT
IV	HUYỆN KRÔNG ANA					10.500	9.450	1.050	2.400	5.100	
1	Đường giao thông liên xã Ea Na đi Ea Bông (đoạn từ buôn Ea Na, xã Ea Na đi buôn Dhăm, xã Ea Bông), huyện Krông Ana	Xã Ea Na và Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2022 - 2024	1332/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện	10.500	9.450	1.050	2.400	5.100	CT
V	HUYỆN CƯ KUIN					13.250	10.600	2.650	2.700	6.000	
1	Đường giao thông liên xã Dray Bhang - Ea Tiêu (Thôn lô 13 xã Dray Bhang đến thôn 11 xã Ea Tiêu)	Xã Dray Bhang, xã Ea Tiêu	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2022 - 2024	735/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND huyện	5.750	4.600	1.150	1.000	2.700	CT
2	Đường giao thông liên xã Hòa Hiệp - Dray Bhang (Từ buôn Hra Ea Ning đi hồ Ea Bông)	Xã Dray Bhang và xã Hòa Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2022 - 2024	736/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND huyện	4.500	3.600	900	1.000	2.100	CT
3	Đường giao thông trục xã Dray Bhang (đoạn từ thôn Kim Châu đến thôn Nam Hòa)	Xã Dray Bhang	UBND xã Dray Bhang	2022 - 2024	734/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND huyện	3.000	2.400	600	700	1.200	CT

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023 BỐ TRÍ KHỞI CÔNG MỚI CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
ĐÃ ĐƯỢC CHỌN LÀM TIỀN ĐỀ KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐỂ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI
NĂM 2023 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày ____/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2023 (Nguồn NSTW)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
			NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG CỘNG					35,175	32,200	2,975	19,700	
I	Xã Cư Pong, huyện Krông Búk					35,175	32,200	2,975	19,700	
1	Đường xã					25,849	25,000	849	12,500	
1.1	Đường giao thông liên xã từ buôn Cư Yuốt, xã Cư Pong, huyện Krông Búk đi buôn Wìng, xã Ea Kuếch, huyện Cư M'gar (đoạn từ km2+854,4-km6+072,44)	Xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2023 - 2025	4233/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	11,194	10,827	367	5,400	MM
1.2	Dự án: Đường giao thông liên xã từ ngã 3 buôn Ea Túk, xã Cư Pong đi thôn 1, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk	Xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2023 - 2025	3967/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14,655	14,173	482	7,100	MM
2	Đường thôn buôn					9,326	7,200	2,126	7,200	
2.1	Tuyến đường từ nhà Y Du Niê, buôn Khal đến nhà Ma Nhó, buôn Kđoh	Buôn Khal, Buôn Kđoh	Ban QL xã Cư Pong	2023	4473/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	660	630	30	630	MM
2.2	Tuyến đường từ nhà Y Joan đến nhà ông Cao Văn Vắn, buôn Kđoh	Buôn Kđoh	Ban QL xã Cư Pong	2023	4481/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	530	510	20	510	MM
2.3	Tuyến đường từ ngã ba (thửa đất 55; tờ bản đồ 35) buôn Ea Tuk đi buôn Kđoh, xã Cư Pong	Buôn Ea Tuk	Ban QL xã Cư Pong	2023	4474/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1,040	1,010	30	1,010	MM

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2023 (Nguồn NSTW)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.4	Tuyến đường từ ngã 3 nhà ông Y Sel (thửa đất 39; tờ bản đồ 24) buôn Ea Bơ đến ngã 3 giáp đường vào xã Ea Sin	Buôn Ea Bơ	Ban QL xã Cư Pong	2023	4480/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	844	624	220	624	MM
2.5	Tuyến đường từ ngã 3 nhà ông Hương (thửa đất 14; tờ bản đồ 92) thôn Cư Bang đi vào buôn Kbuôr	Thôn Cư Bang	Ban QL xã Cư Pong	2023	4475/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	603	453	150	453	MM
2.6	Tuyến đường từ ngã 3 nhà ông Thủy (thửa đất số 49; tờ bản đồ 19) buôn Ea Dho đi vào buôn Ea Sin, xã Ea Sin	Buôn Ea Dho	Ban QL xã Cư Pong	2023	4479/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1,813	1,357	456	1,357	MM
2.7	Tuyến đường từ ngã 3 giáp nhà máy cao su Phương Triều Đại buôn Cư Yuôt đi vào buôn Adrong Điết	Buôn Cư Yuôt	Ban QL xã Cư Pong	2023	4477/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	965	715	250	715	MM
2.8	Đường Adrong Điết - buôn Ea Liăng	Buôn Adrong Điết	Ban QL xã Cư Pong	2023	4478/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	721	541	180	541	MM
2.9	Đường buôn Cư Yuôt - buôn Ea Klok	Buôn Cư Yuôt, Buôn Ea Klok	Ban QL xã Cư Pong	2023	4476/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2,150	1,360	790	1,360	MM